TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HƯƠNG SƠN** **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Bản án số: 08/2024/DS-ST Ngày: 16 - 9 - 2024 V/v "Kiện đòi nợ"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG SƠN, TỈNH HÀ TĨNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Khắc Hải và ông Nguyễn Văn Thảo.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hoài Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 16/9/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh xét xử công khai vụ án thụ lý số 15/2024/TLST-DS ngày 03/5/2024 về việc "Kiện đòi nợ" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2024/QĐXX-ST, ngày 29/8/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Thành C, sinh năm 1979 và chị Võ Thị D, sinh năm 1983; địa chỉ: thôn D, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Người đại diện theo ủy quyền của anh C, chị D: Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn B, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; vắng mặt chị D, có mặt anh C, ông H.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1985 và chị Trần Thị T1, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn G, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; có mặt anh T, chị T1 vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện đề ngày 10/4/2024, bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Lê Thành C*, chị* Võ Thị D *và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Vào ngày 25 tháng 4 năm 2019 vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị T1 có vay của vợ chồng anh Lê Thành C và chị Võ Thị Duyên s tiền 120.000.000 đồng và đã thế chấp một số tài sản gồm: 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, 01 bộ rạp cưới đầy đủ loa máy, bàn, ghế, bát đĩa và 01 xe tải nhỏ chở hàng; tổng giá trị tài sản thế chấp khoảng 250.000.000đ, tuy nhiên tài sản thế chấp bên phía anh T, chị T1 vẫn tiếp tục sử dụng, chứ anh C, chị D không trực tiếp quản lý, thời hạn vay là từ tháng 4 năm 2019 đến tháng 4 năm 2021, và không có thỏa thuận về việc trả lãi. Việc cho vay có lập thành

biên bản và được chứng thực của UBND xã S. Sau khi vay tính đến thời điểm này thì anh T, chị T1 mới trả được số tiền 26.000.000đ, còn lại số tiền 94.000.000đ, anh T, chị T1 chưa trả. Anh C và chị D đã nhiều lần yêu cầu anh T, chị T1 phải trả số tiền nói trên nhưng anh T, chị T1 không thực hiện, còn tài sản thế chấp thì anh T, chị T1 đã bán, hiện nay không còn.

Vì vậy, anh Lê Thành C và chị Võ Thị D khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh buộc Nguyễn Văn T và chị Trần Thị T1 phải trả lại cho anh C và chị Duyên số tiền 94.000.000 đồng.

2. Trong biên bản lấy lời khai ngày 27/7/2024 và trong đơn xin xét xử vắng mặt chị Trần Thị T1 *trình bày:*

Chị T1 hoàn toàn thừa nhận về việc ngày 25/4/2019 chị T1 và anh T khi đó là vợ chồng có vay của anh Lê Thành C và chị Võ Thị Duyên s tiền 120.000.000đ; việc cho vay có lập thành biên bản có đầy đủ chữ ký của bên cho vay cũng như bên bay và có chứng thực của chính quyền địa phương UBND xã S, huyện H. Hiện nay, anh T, chị T1 mới chỉ trả được số tiền 26.000.000đ cho anh C, chị D và còn nợ 94.000.000đ.

Tại thời điểm vay nợ thì chị Trần Thị T1 và anh Nguyễn Văn T có mối quan hệ là vợ chồng, nhưng vào năm 2021 thì anh T, chị T1 đã ly hôn. Quá trình giải quyết ly hôn vào năm 2021 chị T1 và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung, vì vợ chồng tự thỏa thuận ngoài với nhau, nhưng việc thỏa thuận ngoài này không lập thành văn bản mà chỉ thỏa thuận bằng miệng.

Nay anh C và chị D khởi kiện yêu cầu chị T1 và anh T trả số tiền 94.000.000đ, thì chị T1 đề nghị Tòa án buộc cả chị T1 và anh T phải có nghĩa vụ trả khoản nợ này vì đây là khoản nợ chung khi chị T1 và anh T đang là vợ chồng (trong thời kỳ hôn nhân).

Trong đơn xin xét xử vắng mặt chị T1 đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo các nội dung như chị đã trình bày trong quá trình Tòa án lấy lời khai vào ngày 24/7/2024 với các nội dung cụ thể như trên.

3. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Văn T *trình bày:*

Anh T thừa nhận việc anh T và chị T1 nợ số tiền 120.000.000 đồng của chị Võ Thị D và anh Lê Thành C theo biên bản lập ngày 25/4/2019; anh T có ký vào biên bản này và biên bản có sự xác nhận của chính quyền địa phương là UBND xã S, sau đó đã trả 26.000.000đ nên nay còn nợ số tiền 94.000.000đ. Số tiền 26.000.000 đồng trước đây trả cho anh C, chị D cũng là tiền do bản thân anh T bỏ ra chứ chị T1 không hề có, số tiền vay nợ 120.000.000đ thì chị T1 là người sử dụng chứ bản thân anh T cũng không sử dụng số tiền này, hiện nay anh T, chị T1 đã ly hôn, sau khi ly hôn anh T cũng đã phải trả cho chị T1 nhiều khoản nợ khác, nay anh T vẫn thiện chí trả nợ cho anh C, chị D, nhưng điều kiện hoàn cảnh gia đình anh T khó khăn nên bản thân anh T chỉ chấp nhận trả cho anh C và chị Duyên số tiền 20.000.000đ. Nếu anh C và chị D không đồng ý thì đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

4. Quá trình giải quyết vụ án thì chỉ có anh T là phối hợp với Tòa án, còn chị T1 chỉ có duy nhất một lần đến Tòa án trình bày lời khai (vào ngày 24/7/2024) còn các lần hòa giải sau đó chị T1 đều không đến Tòa án; trong các lần hòa giải tại Tòa án thì

anh T và phía nguyên đơn không thể thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, do đó hòa giải không thành.

5. Tài liệu do các bên cung cấp:

- *Nguyên đơn*: Đơn xin xác nhận (có nội dung thể hiện việc anh T, chị T1 vay của anh C chị Duyên số tiền 120.000.000đ) ngày 24/5/2019 có chứng thực của UBND xã S, huyện H.

- *Bị đơn:* Không xuất trình tài liệu gì:

6. Tài liệu do Tòa án thu thập: Tòa án tiến hành lấy lời khai của bị đơn chị Trần Thị T1 và anh Nguyễn Văn T; thu thập Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án số 22/2021/QĐ-CNKQHGT ngày 31/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

7. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, trong quá trình tham gia vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 72, 76 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã chấp hành tương đối tốt các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Buộc anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị T1 phải liên đới trả cho anh anh Lê Thành C và chị Võ Thị Duyên s tiền 94.000.000đ, phân chia cụ thể: Anh Nguyễn Văn T phải trả 47.000.000đ; chị Trần Thị D1 phải trả 94.000.000đ; buộc bị đơn phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền còn nợ của nguyên đơn; bị đơn có địa chỉ tại thôn G, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Do vậy, Tòa án xác định đây là vụ án "Kiện đòi nợ" và thụ lý giải quyết là đúng với thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa bị đơn chị Trần Thị T1 vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T1 là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả số tiền hàng còn nợ 94.000.000đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về số tiền nợ: Nguyên đơn căn cứ vào Đơn xin xác nhận lập ngày 25/4/2019 có nội dung thể hiện bị đơn vay của nguyên đơn số tiền 120.000.000đ, thời hạn vay từ tháng 4 năm 2019 đến tháng 4 năm 2021, văn bản này có chứng thực của UBND xã S, huyện H, và theo nguyên đơn thì đến nay bị đơn đã trả số tiền 26.000.000đ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ còn lại 94.000.000đ. Toàn bộ nội dung trình bày này của nguyên đơn phía bị đơn anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị T1 đều thừa nhận. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định việc bị đơn anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị T1 còn nợ của nguyên đơn anh Lê Thành C, chị Võ Thị Duyên s tiền 94.000.000đ là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về nghĩa vụ trả nợ.

Tại thời điểm vay tiền của anh Lê Thành C và chị Võ Thị D vào ngày 25/4/2019 thì anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị T1 đang là vợ chồng và việc vay tiền đều do hai người cùng thỏa thuận xác lập nên mặc dù hiện nay anh T và chị T1 đã ly hôn (anh T, chị T1 thuận tình ly hôn vào ngày 31/12/2021 và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung) nhưng vẫn xác định khoản nợ 94.000.000 đồng là khoản nợ chung của hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, vì vậy anh T và chị T1 có nghĩa vụ liên đới trả khoản nợ chung này theo quy định tại khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37 và Điều 60 Luật Hôn nhân và Gia đình. Nay anh T, chị T1 đã ly hôn nên phân chia mỗi người trả 1/2 số nợ nói trên.

Quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Văn T đề xuất xin chỉ trả số tiền 20.000.000đ cho nguyên đơn anh C, chị D nhưng phía nguyên đơn không đồng ý, do đó Tòa án không thể ghi nhận sự thỏa thuận giữa các bên đương sự.

[3] Căn cứ vào nội dung [2.1] và [2.2] như trên, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể buộc bị đơn anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị T1 phải liên đới trả cho nguyên đơn anh Lê Thành C, chị Võ Thị Duyên s tiền 94.000.000đ, với kỷ phần trả nợ của mỗi người như sau: Anh Nguyễn Văn T phải trả 47.000.000đ và chị Võ Thị D phải trả 47.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi cho đến khi trả nợ xong; về tài sản thế chấp gồm: 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, 01 bộ rạp cưới đầy đủ loa máy, bàn, ghế, bát đĩa và 01 xe tải nhỏ chở hàng, hiện nay tài sản thế chấp không còn, nguyên đơn anh C, chị D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[4] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, những người tham gia tố tụng và đề nghị về nội dung vụ án là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147; Điều 171; Điều 173; khoản 1 Điều 227; khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 274; 275; 280; 288; 351; 353 của Bộ luật Dân sự;

Khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37, Điều 60 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Thành C, chị Võ Thị D. Buộc bị đơn anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị T1 phải liên đới trả cho nguyên đơn anh Lê Thành C, chị Võ Thị Duyên s tiền 94.000.000đ, trong đó phân chia kỷ phần mỗi người như sau: Anh Nguyễn Văn T phải trả 47.000.000đ và chị Võ Thị D phải trả 47.000.000đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Buộc bị đơn anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị T1 mỗi người phải chịu 2.350.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trả lại cho anh Lê Thành C, chị Võ Thị Duyên s tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.350.000đ theo biên lai số 0006569 ngày 03 tháng 5 năm 2024 (do ông Nguyễn Đức H nộp thay) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Hương Sơn;
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- Chi cục THADS Hương Sơn;
- Lưu: HS, VPTA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Văn Đạt